

Bản án số: 16/2023/DS - PT

Ngày: 28/4/2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Với thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Minh Lý

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Quế và bà Nguyễn Thị Thủy

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lương Thị Thúy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Kim Loan - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 27 và ngày 28 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 49/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DS-ST ngày 18/8/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Bùi Đức T (tên gọi khác: Bùi Văn C), sinh năm 1946; Địa chỉ: Tổ dân phố LS, phường BQ, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T: Ông Nguyễn Đình S - luật sư, cộng tác viên Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Thái Nguyên. (có mặt)

Bị đơn: Bà Bùi Thị N, sinh năm 1941;

Địa chỉ: Tổ dân phố LS, phường BQ, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên (có mặt tại phiên tòa)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị C1, sinh năm 1954 (vắng mặt)

Ủy quyền cho: Anh Bùi Xuân T1, sinh năm 1983 (có mặt)

2. Anh Bùi Văn T2, sinh năm 1981 (có mặt).

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố LS, phường BQ, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên

3. Ủy ban nhân dân thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên

* Người đại diện theo ủy quyền: ông Tạ Việt D - Chức vụ: Phó trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên (vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt).

4. Bà Đào Thị S1, sinh năm 1942 (có đơn xin xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố LS, phường BQ, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên.

5. Ông Dương Đức H, sinh năm 1934 (đã chết)

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người kế thừa quyền nghĩa vụ của ông H:**

6. Anh Dương Đức Q, sinh năm 1978 (có mặt)

7. Chị Dương Thị B, sinh năm 1976 (có mặt)

8. Anh Dương Đức P, sinh năm 1983 (có mặt)

Đều có địa chỉ: Tổ dân phố LS, phường BQ, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết vụ kiện, nguyên đơn trình bày: Cuối năm 1975 gia đình ông tự khai phá được 0,5ha đất đồi, tương đương với 4.000m². Tháng 2 năm 1976, gia đình ông trồng sắn. Năm 1989, UBND tỉnh Bắc Thái (nay là tỉnh Thái Nguyên) triển khai nghị quyết 135 phủ xanh đất trống, đồi núi trọc đến các hộ dân, năm 1990 ông và chị gái ruột là bà Bùi Thị N cùng trồng cây pam, trên diện tích đất của ông và đất của bà N giáp ranh với nhau, được nhà nước cấp gạo và con giống. Năm 2000 gia đình ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với ai, gia đình ông vẫn sử dụng ổn định từ đó đến nay. Sau khi thu hoạch cây keo xong, đến giữa tháng 9/2019 giữa bà N và ông xảy ra tranh chấp 310,8m² đất, tại thửa đất số 7 tờ bản đồ K.13, nằm trong tổng diện tích 4.000m² đất của ông.

Phần diện tích đất này, năm 1998 khi giao rừng ông là người trực tiếp đi nhận đất được giao. Năm 2000 khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cơ quan chức năng và gia đình không tiến hành đo đạc lại, mà dựa trên giấy tờ giao đất, giao rừng để cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ranh giới đất là lối mòn đường đi, có các hộ giáp ranh liền kề cụ thể: Phía Tây giáp đất hộ bà Trần Thị N1 (chồng là ông Bùi Văn M - đã chết); Phía Bắc giáp đất hộ ông H1 và bà Bùi Thị M1, gò Kẽm Beo; Phía Đông giáp đất ông Bùi Văn H2, gò Yên Mạ; Phía Nam: một phần giáp đất bà Đào Thị S1, một phần giáp đất bà Bùi Thị N. Phần diện tích đất tranh chấp là phần cuối của thửa đất 215 của gia đình bà N và phần đất của bà S1 (giáp đất thổ cư bà N).

Từ năm 2000 gia đình ông trồng cây Bạch Đàn chứ không xây công trình gì trên đất. Khoảng năm 2013 đến năm 2015 thì các con bà N làm nhà trên đất, phần đất làm nhà đó có nằm trong diện tích đất của nhà ông. Khi các con nhà bà N xây nhà gia đình ông không ai có ý kiến gì.

Việc bà N cho rằng thửa đất nêu trên là của bà cho ông mượn đến khi nào thu hoạch cây xong thì trả đất cho bà, ông không đồng ý, vì thửa đất này do ông khai phá từ năm 1975 và sử dụng liên tục từ đó đến khi trồng cây keo, có các

giấy tờ như: Đơn xin nhận đất lâm nghiệp để quản lý và sử dụng ngày 10/10/1998, Bản đồ giao đất giao rừng, Biên bản bàn giao rừng và đất lâm nghiệp, quyết định giao đất lâm nghiệp, đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất lâm nghiệp, hợp đồng trồng rừng pàm và phiếu yêu cầu cung cấp dữ liệu đất đai đều mang tên ông là Bùi Đức T. Ngày 21/11/2000 thì gia đình ông đã được UBND thị xã Sông Công cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích là 4.000m², trong đó có thửa số 7 tờ bản đồ K.13 diện tích 310,8 m². Bà N không liên quan đến thửa đất này.

Trên mảnh đất tranh chấp đó chỉ đang trồng cây không có công trình xây dựng gì. Thửa đất này hiện tại ông đã cho con trai ông là Bùi Văn Thái sử dụng từ năm 2000 nhưng chưa làm thủ tục tách bìa.

Trong quá trình hòa giải ở xã, thì con trai bà N là anh Dương Đức Q đã thuê máy múc vào mức đất và tự ý xây công trình phụ trên đó. Tại phiên hòa giải ngày 10/03/2000 ở UBND phường BQ, bà N cũng đề nghị phân đất tranh chấp chia đôi mỗi người một nửa, nhưng ông không đồng ý. Nay ông khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà Bùi Thị N trả lại 310,8 m² đất tại thửa số 7 tờ bản đồ K.13 phường BQ, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên cho ông.

Bị đơn Bùi Thị N trình bày: Bà sinh năm 1941, có chồng là ông Dương Đức Hiền, sinh năm 1934 (ông Hiền đã chết năm 1982). Vợ chồng ông bà sinh được 3 người con là: Dương Thị B, sinh năm 1976; Dương Đức Q, sinh năm 1978; Dương Đức P, sinh năm 1983 đều trú tại TDP LS, phường BQ, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên.

Về nguồn gốc đất tranh chấp là của gia đình bà, do hai vợ chồng khai phá từ năm 1976 và ở ổn định từ đó đến nay không có tranh chấp gì. Đất vợ chồng bà khai phá phía Bắc giáp ranh với phần đất rừng của nhà ông T, theo như ông T trình bày, một phần giáp đất nhà bà S1. Năm 1980, ông T (là em trai ruột của bà) có mượn bà một mảnh đất trồng cây lâu năm để trồng sắn, bà cũng nhất T cho mượn. Khi cho ông T mượn hai bên chỉ nói với nhau bằng miệng, không có giấy tờ gì. Bà có nói với ông T khi nào không trồng sắn nữa, thì trả lại đất cho bà, ông T đã nhất T. Toàn bộ đất trồng keo giáp với đất ông T và bà S1, gia đình bà sử dụng từ năm 1976 đến nay, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì do là đất đồi, sử dụng ổn định, không tranh chấp gì N gia đình bà chưa kê khai để cấp giấy CNQSD đất. Khoảng năm 2018, khi UBND phường mời Công ty đo đạc Phương Bắc đến đo đạc xác định lại ranh giới, diện tích đất cho các hộ dân thuộc tổ dân phố LS, thì bà có gặp ông T để đòi lại đất nhưng ông T không trả, tranh chấp đất đai giữa hai gia đình xảy ra từ đó.

Nay ông T khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết, buộc gia đình bà trả lại diện tích đất tranh chấp cho gia đình ông T tại thửa số 7, tờ bản đồ K.13 với diện tích 310,8m². Bà không nhất trí, vì đó là đất của gia đình bà khai phá, bà cho ông T mượn để trồng sắn, phần đất đó không nằm trong phần đất của ông T được cấp. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

Anh Bùi Văn T2: Anh hoàn toàn nhất T với lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức T (là bố đẻ của anh T2) và có bổ sung thêm ý kiến như

sau: Đất phía Nam có một phần giáp đất trồng keo bà Đào Thị S1 về hướng Tây, phần còn lại giáp đất thổ cư của ông Bùi Văn T (cụ thể thuộc thửa nào, anh không nắm được).

Anh Dương Đức Q, anh Dương Đức P, chị Dương Thị B: Các anh chị là con đẻ của bà Bùi Thị N và ông Dương Đức H và hoàn toàn nhất trí với ý kiến bà N đã trình bày. Việc ông Bùi Đức T khởi kiện yêu cầu gia đình anh chị phải trả lại 310,8m² đất tại thửa số 7, tờ bản đồ K.13 là không có căn cứ, vì đất đó là do bố mẹ các anh chị khai hoang, đã sử dụng ổn định không có tranh chấp.

Bà Đào Thị S1: Phần đất này theo bản đồ địa chính cũ trước đây nằm trong thửa đất đã cấp cho gia đình bà, tuy nhiên gia đình bà chưa bao giờ quản lý sử dụng. Hiện trạng theo kết quả đo đạc hiện trạng của Tòa án là nằm trong đất của bà Bùi Thị N. Người khai phá và thường xuyên quản lý sử dụng đất là bà N, việc bà N có cho nhà ông T (C) mượn hay không bà không biết. Đối với phần đất các bên đang tranh chấp này, bà không có liên quan gì và cũng không có ý kiến đề nghị hay thắc mắc gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Ủy ban nhân dân thành phố SC trình bày:

Ông Bùi Văn C có đơn đăng ký QSDĐ lâm nghiệp ngày 20/10/2000 tại tiểu khu 444/k13, lô số 7(8) diện tích 4.000m² rừng trồng được UBND xã Tân Quang xác nhận (nay là UBND phường BQ).

UBND thị xã Sông Công đã ban hành Quyết định số 321/QĐ-UB ngày 03/11/2000 về việc cấp Giấy chứng nhận QSDĐ lâm nghiệp cho 373 hộ gia đình ở các xã Tân Quang (nay là xã Tân Quang và phường BQ), Bá Xuyên và Vinh Sơn, trong đó có hộ ông Bùi Văn C tại số tiểu khu/số khoảnh 443/k13, lô số 7(8) diện tích 4.000m² rừng trồng theo chương trình PAM; quyết định nêu rõ “do sử dụng tài liệu thiết kế của ngành lâm nghiệp, chưa được đưa vào hệ thống bản đồ địa Cnh N số liệu diện tích của các hộ được xác định tạm thời”.

Ngày 21/11/2000, hộ ông Bùi Văn C được UBND thị xã Sông Công cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ 7459, trên Giấy chứng nhận QSDĐ thể hiện thửa đất số 7, tờ bản đồ k.13, mục đích sử dụng là rừng trồng.

Đối chiếu Bản đồ giao đất lâm nghiệp năm 1998 với bản đồ địa Cnh đo đạc năm 1986, 1987 đã được số hóa, bản đồ quy hoạch 3 loại rừng số hóa, nền bản đồ địa hình số hóa phục vụ lập quy hoạch chung thành phố Sông Công đến năm 2040 thì lô số 7(8), tiểu khu 444/k3 thuộc thửa đất số 171, tờ bản đồ số 23-III phường BQ, nằm ở khoảng nửa trên hướng về phía Bắc thửa đất; trên bản đồ thể hiện tổng diện tích của thửa 171 là 13.424m² mục đích sử dụng là đồi (tên địa danh là đồi Núi Trề).

Về điều kiện cấp Giấy chứng nhận QSDĐ

Khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai năm 2013 quy định: *Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất không có các giấy tờ quy định tại Điều 100 của Luật này nhưng đất đã được sử dụng ổn định từ trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 và không vi phạm pháp luật về đất đai, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đất không có tranh chấp, phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt đối với nơi đã có quy hoạch thì được*

cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Khoản 4 Điều 21 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định: *Trường hợp không có một trong các loại giấy tờ quy định tại Khoản 2 Điều này hoặc trên giấy tờ đó không ghi rõ thời điểm xác lập giấy tờ và mục đích sử dụng đất thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về thời điểm bắt đầu sử dụng đất và mục đích sử dụng đất trên cơ sở thu thập ý kiến của những người đã từng cư trú cùng thời điểm bắt đầu sử dụng đất của người có yêu cầu xác nhận trong khu dân cư (thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố) nơi có đất.*

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DSST ngày 18/8/2022 Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. *Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Đức T (tên gọi khác: Bùi Văn C) về việc yêu cầu bà Bùi Thị N phải trả lại 310,8m² đất, tại thửa đất số 7 tờ bản đồ K.13 nằm trong tổng diện tích 4000m² đất R.T, đã được UBND thị xã Sông Công (nay là thành phố Sông Công) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S476054 ngày 21/11/2000 mang tên ông Bùi Văn C.*

2. *Về chi phí tố tụng: Ông Bùi Đức T phải chịu 7.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định, định giá. Ông T đã nộp và chi phí xong.*

Phần chi phí đo đạc với Công ty TNHH Hà Nguyên Châu do gia đình ông T (C) tự chi phí, Hội đồng xét xử không xem xét.

3. *Án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Đức T. Ông T được nhận lại số tiền 543.900 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0008040 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.*

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30/8/2022 nguyên đơn là ông Bùi Đức T kháng cáo toàn bộ bản án, với lý do bản án xét xử không khách quan. Đề nghị hủy toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự trong vụ án thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận như sau:

- Ông Bùi Đức T (Bùi Văn C) sử dụng 126,8m² đất tại thửa 171 tờ bản đồ địa Cnh số 23-III phường BQ, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên, theo vị trí 17,24,23,22,21,D,C,17 (có sơ đồ kèm theo).

- Bà Bùi Thị N sử dụng 90m² đất tại thửa 171 tờ bản đồ địa Cnh số 23-III phường BQ, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên, theo vị trí C,D,A,B,C (có sơ đồ kèm theo).

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T trình bày: Việc thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện không trái pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh phát biểu về sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử

chấp nhận sự thoả thuận của các đương sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DSST ngày 18/8/2022 Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1]: Nguyên đơn ông Bùi Đức T kháng cáo trong hạn luật định, đã nộp dự phí kháng cáo là hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2]: Về sự có mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố Sông Công, bà Đào Thị S1 có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227; Khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2.] Về nội dung:

[2.1]: Năm 2000 gia đình ông Bùi Đức T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tranh chấp với ai, gia đình ông vẫn sử dụng ổn định từ đó đến nay. Sau khi thu hoạch cây keo xong, đến giữa tháng 9/2019 giữa bà N và ông xảy ra tranh chấp 310,8m² đất, tại thửa đất số 7 tờ bản đồ K.13, nằm trong tổng diện tích 4.000m² đất của ông. Bà Bùi Thị N không nhất trí cho rằng diện tích đất đang tranh chấp là do gia đình bà khai phá năm 1976 sử dụng ổn định không nằm trong diện tích ông T được cấp, sau đó cho ông T mượn sử dụng một thời gian.

[2.2]: Cơ quan quản lý đất đai tại địa phương xác định diện tích đất đang tranh chấp chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T hoặc bà N.

[2.3]: Tại phiên toà, các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận của họ. Xét thấy việc các đương sự thoả thuận là tự nguyện, nội dung không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội, việc thoả thuận của các đương sự phù hợp với đạo lý của người Việt Nam, nội dung thoả thuận không ảnh hưởng đến quyền lợi ích hợp pháp của các đương sự vắng mặt, nên cần công nhận nội dung thoả thuận của các đương sự.

[3.] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại phiên tòa là có căn cứ.

[4.] Có căn cứ chấp nhận lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông T.

[5.] Về án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm: Ông T không phải chịu án phí sơ thẩm và phúc thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu toàn bộ khoản tiền chi phí đo đất, thẩm định và định giá. (Ông T đã tự chi phí xong)

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 300; Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban

thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2022/DSST ngày 18/8/2022 Tòa án nhân dân thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự như sau:

1. Ông Bùi Đức T (Bùi Văn C) sử dụng 126,8m² đất tại thửa 171 tờ bản đồ địa Cnh số 23-III phường BQ, thành phố SC, tỉnh Thái Nguyên, theo vị trí 17,24,23,22,21,D,C,17 (có sơ đồ kèm theo).

2. Bà Bùi Thị N sử dụng 90m² đất tại thửa 171 tờ bản đồ địa Cnh số 23-III phường BQ, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, theo vị trí C,D,A,B,C (có sơ đồ kèm theo).

II. Các bên có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh, cấp quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

III. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí phúc thẩm cho ông T.

- Ông T được nhận lại số tiền 543.900đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai thu số 0008040 ngày 13/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

- Về chi phí tố tụng: Ông T phải chịu toàn bộ khoản tiền chi phí đo đất, thẩm định và định giá. (Ông T đã tự chi phí xong).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án Dân sự, thì người được Thi hành án Dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Sông Công;
- THADS TP. Sông Công;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Minh Lý